

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2011

HÀ NỘI – 04/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT - BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,300,027,667,161	1,615,225,424,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	189,926,813,814	669,525,119,879
1. Tiền	111		189,926,813,814	609,825,119,879
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	59,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	788,029,548,697	628,959,695,317
1. Đầu tư ngắn hạn	121		802,909,549,235	654,177,994,428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(14,880,000,538)	(25,218,299,111)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	306,281,366,740	307,781,638,062
1. Phải thu của khách hàng	131		18,479,824,232	27,610,019,247
2. Trả trước cho người bán	132		2,503,578,303	2,508,511,049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		36,951,652,000	30,723,595,000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	248,346,312,205	246,939,512,766
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	742,351,788	451,901,600
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,047,586,122	8,507,069,572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,872,442,855	1,675,856,882
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		307,026,608	10,403,569
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		88,580,739	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,779,535,920	6,820,809,121
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	90,975,478,249	90,291,443,118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25,353,883,609	26,095,536,358
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	15,485,908,074	15,891,888,990
- Nguyên giá	222		23,814,226,916	23,151,916,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,328,318,842)	(7,260,027,726)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	5,593,696,785	5,929,368,618
- Nguyên giá	228		8,389,725,545	8,347,933,480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,796,028,760)	(2,418,564,862)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4,274,278,750	4,274,278,750
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		55,000,000,000	55,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-



3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	25C		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	25D		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	55,000,000,000	55,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	10,621,594,640	9,195,906,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,921,173,748	4,170,640,308
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2,974,680,844	1,299,526,404
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,725,740,048	3,725,740,048
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,391,003,145,410	1,705,516,867,548
Nguồn vốn			-	-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		701,893,500,856	1,107,477,656,243
I. Nợ ngắn hạn	310		701,762,737,114	1,107,338,656,243
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		114,007,810	83,511,440
3. Người mua trả tiền trước	313		1,751,263,174	793,052,721
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	455,206,930	4,030,431,133
5. Phải trả người lao động	315		385,295,719	1,144,688,010
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8,930,261,533	8,938,402,558
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	543,898,646,352	656,155,401,507
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		129,119,296,780	414,335,749,094
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		15,072,475,473	21,199,852,897
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		96,353,923	208,216,128
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,939,929,420	449,350,755
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		130,763,742	139,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		130,763,742	139,000,000
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		689,109,644,554	598,039,211,305
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	689,109,644,554	598,039,211,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	509,250,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71,636,878,000	27,055,378,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,319,534,528	54,993,601,279
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,391,003,145,410	1,705,516,867,548

9-1
 HG
 PH
 HG K
 SU
 TIEN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Tài sản nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		6,454,836,880,000	5,669,891,200,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		4,585,242,420,000	4,288,796,340,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		24,179,830,000	39,303,810,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		4,559,257,420,000	4,247,727,730,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,805,170,000	1,764,800,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		1,731,980,770,000	1,341,524,720,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1,731,980,770,000	1,341,524,720,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		10,000,000,000	10,000,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		10,000,000,000	10,000,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		37,012,600,000	28,824,500,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		26,701,400,000	9,800,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		10,311,200,000	28,814,700,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
			-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		90,601,090,000	745,640,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		690,000	340,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		1,437,400,000	745,300,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		89,163,000,000	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
			-	-


 T. Y.
 Á. N.
 H. O. Á.
 K. H. I.
 - T. P.

6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		628,700,950,000	618,003,720,000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		628,566,950,000	607,850,720,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		22,550,000	22,500,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		628,544,400,000	607,828,220,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	10,000,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058		-	10,000,000,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		134,000,000	153,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		134,000,000	153,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		144,312,210,000	148,762,210,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập biểu

[Signature]

Đào Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Trần Ngọc Đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu		58,063,265,098	40,207,249,128	58,063,265,098	40,207,249,128
	Trong đó:		-	-	-	-
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		3,605,724,060	8,098,476,669	3,605,724,060	8,098,476,669
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		24,479,650,293	1,683,486,710	24,479,650,293	1,683,486,710
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-	-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		2,567,011,788	511,175,362	2,567,011,788	511,175,362
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		343,592,869	470,915,432	343,592,869	470,915,432
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	-	-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-	-	-
01.9	- Doanh thu khác		27,067,286,088	29,443,194,955	27,067,286,088	29,443,194,955
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		58,063,265,098	40,207,249,128	58,063,265,098	40,207,249,128
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		40,412,840,941	15,802,574,545	40,412,840,941	15,802,574,545
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		17,650,424,157	24,404,674,583	17,650,424,157	24,404,674,583
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,909,537,869	9,568,463,773	16,909,537,869	9,568,463,773
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		740,886,288	14,836,210,810	740,886,288	14,836,210,810
31	8. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	9. Chi phí khác		2,411,000	-	2,411,000	-
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(2,411,000)	-	(2,411,000)	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		738,475,288	14,836,210,810	738,475,288	14,836,210,810
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	48,832,402	3,374,691,128	48,832,402	3,374,691,128
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2	-	-	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		689,642,886	11,461,519,682	689,642,886	11,461,519,682
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu

Đào Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Đốc



Ngày 15 tháng 04 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCKBan hành theo TT số 95/2008/TT - BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		738.475.288	14.836.210.810
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.445.755.014	967.271.136
- Các khoản dự phòng	03		(10.338.298.573)	(752.352.830)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(51.506.708.841)	(30.780.641.255)
- Chi phí lãi vay	06		-	10.983.140.514
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(59.660.777.112)	(4.746.371.625)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.107.341.382	47.300.546.733
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(292.370.641)	(104.741.415)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(428.730.457.830)	313.793.559.704
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.947.119.413)	557.836.882
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(2.416.549.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.004.364.325)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.379.941.909)	(92.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(471.907.689.848)	354.291.680.280
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(301.322.065)	(286.254.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(868.232.147.019)	(2.467.679.216.810)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		745.311.508.583	2.224.292.630.430
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.555.708.204	22.241.952.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.666.252.297)	(221.430.888.357)
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		133.744.500.000	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(300.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.768.863.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		93.975.636.080	(300.000.000.000)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(479.598.306.065)	(167.139.208.077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		669.525.119.879	337.412.062.234
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	189.926.813.814	170.272.854.157

Người lập biểu



Đào Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Đốc



Ngày 15 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Huy





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Chứng khoán
Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và một số dịch vụ tài chính khác.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 273 người
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ KTDN theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và TT162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 (sửa đổi một số điều khoản của TT95/2008/TT-BTC) của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: Theo giá trị vốn góp
 - Các khoản vốn góp liên doanh: Theo giá trị vốn góp.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: Ghi nhận theo giá mua vào
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo giá mua vào
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn, hoàn nhập dự phòng: Theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước gồm: Chi phí thuê VP, sửa chữa VP, DV tin học, CCDC
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không áp dụng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	531,810,795	785,099,089
- Tiền gửi ngân hàng	180,027,365,774	597,890,912,505
+ Trong đó:		
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>131,926,042,932</i>	<i>408,916,492,769</i>
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	9,367,637,245	11,149,108,285
+ Trong đó:		
<i>Tiền thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư</i>	<i>5,590,878,211</i>	<i>6,459,427,176</i>
- Các khoản tương đương tiền		59,700,000,000
Cộng	189,926,813,814	669,525,119,879

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU KHI

18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

Nội dung	Khối lượng giao dịch Quý I	Giá trị giao dịch Quý I	Khối lượng giao dịch Năm 2011	Giá trị giao dịch Năm 2011
1.Của công ty chứng khoán	3,310,850	37,030,846,000	3,310,850	37,030,846,000
- Cổ phiếu	3,310,850	37,030,846,000	3,310,850	37,030,846,000
- Trái phiếu				
- Chứng khoán ngân quỹ				
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)				
2.Của người đầu tư	76,454,994	1,945,213,426,000	76,454,994	1,945,213,426,000
- Cổ phiếu	73,922,454	1,693,527,980,000	73,922,454	1,693,527,980,000
- Trái phiếu	2,520,000	251,580,000,000	2,520,000	251,580,000,000
- Chứng khoán khác	12,540	105,446,000	12,540	105,446,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
 18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK
 Ban hành theo TT số 95/2008 TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

04- Tình hình đầu tư Tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
A. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN			802,909,549,235	654,177,994,428			14,880,000,538	25,218,299,111	788,029,548,697	628,959,695,317
I. Chứng khoán thương mại	11,302,020	13,415,773	118,189,617,941	156,557,654,767	-	-	4,786,561,831	16,545,830,404	113,403,056,110	140,011,824,363
- Cổ phiếu	11,301,918	13,415,671	118,087,617,941	156,455,654,767			4,786,561,831	16,545,830,404	113,301,056,110	139,909,824,363
- Trái phiếu	102	102	102,000,000	102,000,000					102,000,000	102,000,000
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
II. Chứng khoán đầu tư										
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán										
+ Cổ phiếu										
+ Trái phiếu Chính phủ										
+ Trái phiếu Công ty										
+ Chứng chỉ quỹ										
+ Chứng khoán khác										
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
+ Trái phiếu Chính phủ										
+ Trái phiếu Công ty										
+ Chứng chỉ quỹ										
+ Chứng khoán khác										
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào Công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
IV. Đầu tư tài chính khác			684,719,931,294	497,620,339,661			10,093,438,707	8,672,468,707	674,626,492,587	488,947,870,954
B. ĐẦU TƯ DÀI HẠN			55,000,000,000	55,000,000,000					55,000,000,000	55,000,000,000
III. Đầu tư góp vốn	5,500,000	5,500,000	55,000,000,000	55,000,000,000					55,000,000,000	55,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
- Đầu tư dài hạn khác	5,500,000	5,500,000	55,000,000,000	55,000,000,000					55,000,000,000	55,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
 18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội
 Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK
 Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng kê chi tiết Chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2011:

Mã vtur	Tên vtur	ĐVT	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
ACB	Ngân hàng Thương mại á Châu	cp	77	1,797,600	22,800	1,755,600	42,000
BCC	CTCP Xi măng Bim Sơn	cp	75	1,130,000	6,800	510,000	620,000
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	cp	60	1,370,000	16,600	996,000	374,000
CIC	CTCP Đầu tư và xây dựng COTEC	cp	27	456,300	8,000	216,000	240,300
CSC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	cp	20	370,000	15,800	316,000	54,000
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	cp	39	639,600	9,100	354,900	284,700
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đông Anh	cp	92	4,192,400	-	-	4,192,400
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	cp	2	24,600	10,500	21,000	3,600
DCS	CTCP Đại Châu	cp	35	503,000	12,100	423,500	79,500
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	cp	48	1,256,518	7,900	379,200	877,318
EID	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	cp	70	663,000	8,100	567,000	96,000
GGG	CTCP Ô tô giải phóng	cp	54	1,181,400	7,800	421,200	760,200
HBB	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	cp	94	918,400	9,600	902,400	16,000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	cp	80	1,116,400	6,200	496,000	620,400
ICG	CTCP xây dựng sông hồng	cp	91	1,567,200	14,100	1,283,100	284,100
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	cp	7	99,300	10,100	70,700	28,600
L62	CTCP Lilama 69.2	cp	50	1,365,000	-	-	1,365,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	cp	50	760,000	14,300	715,000	45,000
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	cp	60	960,000	13,900	834,000	126,000
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình I	cp	28	296,800	6,800	190,400	106,400
MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	cp	99	7,167,600	28,000	2,772,000	4,395,600
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	cp	20	366,000	7,900	158,000	208,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	cp	64	544,000	8,400	537,600	6,400
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	cp	12	182,100	9,600	115,200	66,900
PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	cp	80	666,000	7,800	624,000	42,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng kê chi tiết Chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2011 (tiếp theo):

Mã vtur	Tên vtur	ĐVT	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	cp	82	978,010	7,300	598,600	379,410
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	cp	50	555,000	9,000	450,000	105,000
PGT	Công ty cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	cp	70	609,000	7,300	511,000	98,000
PLC	CTCP Hoá dầu Petrolimex	cp	86	3,501,700	30,200	2,597,200	904,500
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	cp	48	691,600	9,700	465,600	226,000
PSI	CTCP Chứng khoán dầu khí	cp	225	2,464,400	9,300	2,092,500	371,900
PVA	CT xây dựng dầu khí nghệ an	cp	10	659,631	30,000	300,000	359,631
PVC	CTCP Dung dịch khoan và hoá phẩm dầu khí	cp	75	2,091,300	23,000	1,725,000	366,300
PVE	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí	cp	70	2,307,000	12,000	840,000	1,467,000
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	cp	42	859,600	9,300	390,600	469,000
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	cp	22	218,600	9,400	206,800	11,800
PVX	Tổng công ty xây lắp dầu khí	cp	74	1,360,567	16,500	1,221,000	139,567
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	cp	26	606,600	18,500	481,000	125,600
S55	CTCP Sông Đà 505	cp	85	2,363,000	27,400	2,329,000	34,000
S64	CTCP Sông Đà 6.04	cp	20	482,000	14,000	280,000	202,000
S96	CTCP Sông Đà 9.06	cp	20	665,900	23,400	468,000	197,900
SD2	CTCP Sông Đà 2	cp	20	686,000	14,000	280,000	406,000
SD5	CTCP Sông Đà 5	cp	22	1,090,200	46,700	1,027,400	62,800
SD9	CTCP Sông Đà 9	cp	74	2,129,200	15,800	1,169,200	960,000
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmại Sông Đà	cp	8	275,100	15,100	120,800	154,300
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	cp	58	1,850,200	8,400	487,200	1,363,000
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	cp	56	861,800	11,700	655,200	206,600
SDS	CTCP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	cp	50	1,280,000	22,300	1,115,000	165,000
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	cp	12	240,900	15,600	187,200	53,700
SRB	Công ty CP Sara	cp	8	102,400	8,300	66,400	36,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008 TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng kê chi tiết Chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2011 (tiếp theo):

Mã vtur	Tên vtur	ĐVT	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	cp	38	2,150,800	13,800	524,400	1,626,400
STC	CTCP Sách & thiết bị trường học TP. HCM	cp	40	374,000	8,900	356,000	18,000
STP	CTCP Bao bì sông Đà	cp	50	1,360,000	24,000	1,200,000	160,000
SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)	cp	9	212,400	23,000	207,000	5,400
TH1	CTCP Xuất nhập khẩu TH1 Việt Nam	cp	32	1,446,400	23,300	745,600	700,800
TKC	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	cp	2	30,600	13,600	27,200	3,400
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	cp	60	1,546,000	15,300	918,000	628,000
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	cp	60	553,500	6,900	414,000	139,500
TPP	CTCP nhựa Tân Phú	cp	80	1,140,000	8,300	664,000	476,000
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	cp	35	860,600	10,700	374,500	486,100
VC1	CTCP Xây dựng số 1	cp	80	4,992,000	-	-	4,992,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	cp	41	2,024,700	34,100	1,398,100	626,600
VC6	CTCP Vinaconex 6	cp	25	902,500	12,400	310,000	592,500
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	cp	79	2,607,000	31,800	2,512,200	94,800
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	cp	98	1,285,700	9,000	882,000	403,700
VHH	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế	cp	37	296,000	7,000	259,000	37,000
VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	cp	83	4,589,900	41,000	3,403,000	1,186,900
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	cp	28	1,359,700	-	-	1,359,700
VNC	CTCP Giám định Vinacontrol	cp	50	1,330,000	16,900	845,000	485,000
VNR	CTCP Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	cp	40	1,396,000	20,800	832,000	564,000
VSP	CTCP Đầu tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	cp	85	2,233,695	18,200	1,547,000	686,695
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	cp	10	220,000	5,500	55,000	165,000
VTG	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	cp	76	3,271,200	42,100	3,199,600	71,600
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	cp	53	1,038,800	12,000	636,000	402,800
ABT	Công Ty Cổ Phần XNK Thủy sản Bến Tre	cp	9	430,000	39,500	355,500	74,500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU KHÍ
 18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội
 Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK
 Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng kê chi tiết Chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2011 (tiếp theo):

Mã vtur	Tên vtur	ĐVT	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
AGR	Công ty cổ phần Chứng khoán NH NN & PTNT	cp	3	37,800	11,500	34,500	3,300
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	cp	6	67,800	7,100	42,600	25,200
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	cp	5	511,330	28,800	144,000	367,330
CMX	Công ty cổ phần Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	cp	9	135,000	12,400	111,600	23,400
CSM	Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	cp	7	203,700	20,000	140,000	63,700
DCL	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	cp	6	182,400	23,200	139,200	43,200
DIG	Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng	cp	9	346,770	26,800	241,200	105,570
DRC	Công Ty Cổ Phần Cao su Đà Nẵng	cp	6	228,000	31,800	190,800	37,200
DXG	Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh	cp	1	24,300	22,900	22,900	1,400
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	cp	30	2,376,000	52,000	1,560,000	816,000
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển	cp	8	240,000	29,000	232,000	8,000
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	cp	7	400,000	45,100	315,700	84,300
HAP	Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng	cp	9	178,500	9,300	83,700	94,800
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	cp	1	16,410	7,600	7,600	8,810
HDC	Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	cp	8	335,200	29,200	233,600	101,600
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	cp	6	126,600	9,100	54,600	72,000
HSG	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	cp	4	68,400	14,500	58,000	10,400
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	cp	6	123,600	13,800	82,800	40,800
KBC	CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc;	cp	5	166,500	27,800	139,000	27,500
KDC	Công ty cổ phần Kinh Đô	cp	1	49,950	42,900	42,900	7,050
KHA	Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội	cp	6	115,200	13,800	82,800	32,400
KMR	Công ty cổ phần Mirae	cp	1	7,700	6,100	6,100	1,600
LCG	CTCP licogi 16	cp	5	138,000	25,000	125,000	13,000
NKD	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	cp	6	251,400	-	-	251,400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng kê chi tiết Chứng khoán bị giảm giá tại 31/03/2011 (tiếp theo):

Mã vtur	Tên vtur	ĐVT	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
PET	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí	cp	1,699,826	28,980,708,320	14,300	24,307,511,800	4,673,196,520
PGC	Công ty Cổ Phần Gas Petrolimex	cp	5	119,900	9,800	49,000	70,900
PGD	Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí việt nam	cp	63	2,305,720	36,100	2,274,300	31,420
PHT	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	cp	6	81,000	10,100	60,600	20,400
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	cp	160	2,384,000	12,500	2,000,000	384,000
PTL	CTCP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	cp	279	5,077,700	10,000	2,790,000	2,287,700
PVT	CTCP Vận Tải Dầu Khí	cp	2	21,140	8,000	16,000	5,140
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	cp	17	118,740	6,500	110,500	8,240
PXM	CTCP Xây lắp dầu khí Miền Trung	cp	12,100	161,870,210	7,800	94,380,000	67,490,210
REE	Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	cp	7	152,430	13,000	91,000	61,430
SAM	Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn Thông	cp	9	233,900	14,200	127,800	106,100
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	cp	6	245,800	15,300	91,800	154,000
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	cp	7	90,300	8,100	56,700	33,600
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	cp	3	93,000	18,200	54,600	38,400
ST8	CTCP Siêu Thanh	cp	7	169,400	16,900	118,300	51,100
TTC	Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh	cp	5	34,500	4,000	20,000	14,500
TYA	Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	cp	5	34,500	4,800	24,000	10,500
VCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam	cp	12	384,400	31,200	374,400	10,000
VGP	Công Ty Cổ Phần Càng rau quả	cp	66	1,069,200	15,700	1,036,200	33,000
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	cp	6	204,000	9,400	56,400	147,600
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	cp	9	237,600	25,700	231,300	6,300
VPK	Công Ty Cổ Phần Bao bì Dầu Thực vật	cp	5	43,500	7,000	35,000	8,500
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	cp	8	156,200	8,200	65,600	90,600
VTa	CTCP Vitaly	cp	60	462,000	3,300	198,000	264,000
VTO	Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco	cp	4	40,690	7,200	28,800	11,890
	Tổng cộng		1,716,679	29,258,843,131		24,472,281,300	4,786,561,831

05- Tăng giảm Tài sản Cố định Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	3,746,787,500	19,405,129,216	-	23,151,916,716
- Mua trong năm	-	-	-	662,310,200	-	662,310,200
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3,746,787,500	20,067,439,416	-	23,814,226,916
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	-	-	984,384,677	6,275,643,049	-	7,260,027,726
- Khấu hao trong năm	-	-	116,879,136	951,411,980	-	1,068,291,116
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	1,101,263,813	7,227,055,029	-	8,328,318,842
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	2,762,402,823	13,129,486,167	-	15,891,888,990
- Tại ngày cuối năm	-	-	2,645,523,687	12,840,384,387	-	15,485,908,074

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

06- Tăng giảm Tài sản Cố định Vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	-	8,047,933,480	300,000,000	8,347,933,480
- Mua trong năm	-	-	30,000,000	-	30,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	11,792,065	-	11,792,065
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	8,089,725,545	300,000,000	8,389,725,545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	2,390,500,346	28,064,516	2,418,564,862
- Khấu hao trong năm	-	-	362,463,898	15,000,000	377,463,898
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	2,752,964,244	43,064,516	2,796,028,760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	-	-	5,657,433,134	271,935,484	5,929,368,618
- Tại ngày cuối năm	-	-	5,336,761,301	256,935,484	5,593,696,785

	Cuối năm	Đầu năm
07- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,921,173,748	4,170,640,308
Cộng	3,921,173,748	4,170,640,308
08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	199,884,321	179,379,635
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,869,951,184
- Thuế thu nhập cá nhân	255,322,609	981,100,314
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	455,206,930	4,030,431,133
09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
<i>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<i>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,840,254,297	1,165,099,857
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	2,974,680,844	1,299,526,404

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU KHÍ

18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008 TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

11- Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Dư đầu	Đầu kỳ Quá hạn	Dầu kỳ Khó đòi	Ps Tăng	Ps Giảm	Dư cuối	Dư cuối Quá hạn	Dư cuối Khó đòi	Số trích lập dự phòng
1. Phải thu của khách hàng	27,610,019,247	-	-	196,799,796,443	205,929,991,458	18,479,824,232	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	30,723,595,000	-	-	6,317,171,721	89,114,721	36,951,652,000	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	84,509,721	84,509,721	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) chứng khoán	30,723,595,000	-	-	6,232,662,000	4,605,000	36,951,652,000	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	3,490,488,348,508	3,490,488,348,508	-	-	-	-
5. Phải thu khác	246,939,512,766	-	-	1,390,141,060,290	1,388,734,260,851	248,346,312,205	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	10,403,569	-	-	477,603,125	180,980,086	307,026,608	-	-	-

12- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	8,930,261,533	8,938,402,558
Cộng	8,930,261,533	8,938,402,558
13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	90,000	90,000
- Kinh phí công đoàn	202,275,021	520,230,532
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	39,232,388	51,183,463
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	543,657,048,943	655,583,897,512
Cộng	543,898,646,352	656,155,401,507
14- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
15- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
 18 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội
 Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B09 - CTCK
 Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

16- Tình hình tăng giảm nguồn vốn Chủ sở hữu:

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I - Vốn chủ sở hữu	421,789,278,577	598,039,211,305	188,477,555,910	12,227,623,182	134,434,142,886	43,363,709,637	598,039,211,305	689,109,644,554
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,250,000,000	509,250,000,000	112,000,000,000		89,163,000,000		509,250,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	22,000,000,000	27,055,378,000	5,055,378,000		44,581,500,000		27,055,378,000	71,636,878,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	257,656,762	6,740,232,026	6,492,925,264	10,350,000	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,281,621,815	54,993,601,279	64,929,252,646	12,217,273,182	689,642,886	43,363,709,637	54,993,601,279	12,319,534,528

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối năm	Đầu năm
1 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	48,832,402	3,374,691,128
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48,832,402	3,374,691,128
2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu

	Cuối năm	Đầu năm
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	-	-
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII- Những thông tin khác

	Cuối năm	Đầu năm
1- Thông tin về các bên liên quan:	-	-
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	-	-
3- Những thông tin khác:	-	-